

BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN

Triển khai nền tảng theo dõi đánh giá chỉ số DTI các Sở, ngành và UBND cấp xã

STT	Nội dung chi phí	Ký hiệu	Diễn giải	Giá trị trước thuế	Thuế GTGT	Giá trị sau thuế	Ghi chú
I	Xây dựng KPI để theo dõi, đánh giá và công khai tiến độ, mức độ hoàn thành các nhiệm vụ trên trang web để các đơn vị biết, nhắc nhở thực hiện					72,190,403	
1	Chi phí cài đặt hệ thống	G _{CD}	Theo dự toán	10,000,000	10%	11,000,000	Phụ lục Cài đặt
2	Tạo lập cơ sở dữ liệu theo dõi mục tiêu, nhiệm vụ theo Nghị quyết 57	G _{CSDL}	Theo dự toán	55,627,639	10%	61,190,403	Phụ lục (Tạo lập CSDL)
II	Triển khai phần mềm theo dõi đánh giá chỉ số DTI tại các Sở, ngành và UBND cấp xã					390,000,000	
1	Chi phí mua sắm phần mềm	G _{PM}	Theo báo giá	390,000,000	0%	390,000,000	Theo báo giá
III	Chi phí thẩm định giá	k1	Tạm tính	5,731,000	8%	6,189,480	Theo giá thị trường
	TỔNG CỘNG (I+II+III)					468,379,883	

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Số lượng nhân công	Đơn giá	SỐ ngày	Thành tiền	Ghi chú
1	Cài đặt phần mềm	Ngày	5	1,000,000	2	10,000,000	
Tổng cộng chưa thuế						10,000,000	
Thuế VAT (10%)						1,000,000	
Tổng cộng						11,000,000	



STT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I	THU THẬP TÀI LIỆU				2,486,477	
1	Xây dựng tài liệu hướng dẫn thu thập tài liệu	Tài liệu	1	2,486,477	2,486,477	Quyết định số 1595/QĐ-BTTTT ngày 03/10/2021
2	Thu thập tài liệu bản gốc	Tài liệu thô gốc	0	4,156	0	
II	NHẬP DỮ LIỆU				53,141,162	
1	Xây dựng tài liệu hướng dẫn nhập dữ liệu	Tài liệu	1	2,640,362	2,640,362	Quyết định số 1595/QĐ-BTTTT ngày 03/10/2021
2	Nhập dữ liệu	Trường	168,336	300	50,500,800	Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012
	TỔNG (I+II+III+IV):				55,627,639	
	THUẾ VAT (10%):				5,562,764	
	TỔNG CỘNG:				61,190,403	

STT	MÃ ĐM	NỘI DUNG	ĐV	ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	HAO PHÍ	Ghi chú
I	02.10.01.03.01	XÂY DỰNG TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN THU THẬP DỮ LIỆU		ĐM1		2,486,477	
	1	<u>Lao động:</u>				2,458,863	
		Nhóm 01 KS3 và 01 KS2	Công	2	1,229,432	2,458,863	Chi tiết Bảng lương kỹ sư
	2	<u>Vật liệu</u>				4,410	Chi tiết tại bảng khấu hao thiết bị
		Giấy A4	Gram	0.06	70,000	4,200	
		Vật liệu khác	%	5		210	
	3	<u>Thiết bị:</u>				23,204	
		Máy tính để bàn công suất 0.4kW/h (bao gồm bộ lưu điện)	Ca	2.25	9,615	21,634	
		Máy in laser công suất 0.6kW/h	Ca	0.045	5,449	245	
		Máy photocopy công suất 1,3kW/h		0.0225	28,846	649	
		Thiết bị khác	%	3		676	
II	02.10.01.04.01	THU THẬP DỮ LIỆU BẢN GỐC		ĐM1		4,156	
	1	<u>Lao động:</u>				4,102	
		Nhóm 01 KS1	Công	0.008	512,811	4,102	Chi tiết Bảng lương kỹ sư
	2	<u>Thiết bị:</u>				53	Chi tiết tại bảng khấu hao thiết bị
		Máy tính để bàn công suất 0.4kW/h (bao gồm bộ lưu điện)	Ca	0.0054	9,615	51.92	
		Thiết bị khác	%	3		2	
III	02.10.04.01.01	XÂY DỰNG TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN NHẬP LIỆU		ĐM1		2,640,362	
	1	<u>Lao động:</u>				2,594,736	
		Nhóm 2 KS3	Công	4	648,684	2,594,736	Chi tiết Bảng lương kỹ sư
	2	<u>Vật liệu:</u>				8,820	Chi tiết tại bảng khấu hao thiết bị
		Giấy A4	Gram	0.12	70,000	8,400	
		Vật liệu khác	%	5		420	
	3	<u>Thiết bị:</u>				36,806	
		Máy tính để bàn công suất 0,4kW/h	Ca	3.375	9,615	32,451	
		Máy in laser công suất 0,6kW/h	Ca	0.126	5,449	687	
		Máy photocopy công suất 1,3kW/h	Ca	0.09	28,846	2,596	
		Thiết bị khác	%	3		1,072	

[illegible]

STT	Thiết bị	Đơn vị	Giá trị	Thời gian Khấu hao (năm)	Chi phí Khấu hao			Chi phí tính định mức	Ghi chú
					1 năm	1 tháng	Ca		
1	Máy tính để bàn công suất 0.4kW/h (bao gồm bộ lưu điện)	Bộ	15,000,000	5	3,000,000	250,000	9,615	9,615	Thông tư 23/2023/TT-BTC
2	Máy in laser công suất 0.6kW/h	Chiếc	8,500,000	3	2,833,333	236,111	9,081	9,081	
3	Máy scan 0.025kW/h	Chiếc	25,000,000	5	5,000,000	416,667	16,026	16,026	
4	Máy photocopy công suất 1.3kW/h	Chiếc	72,000,000	8	9,000,000	750,000	28,846	28,846	
5	Giấy A4	Gram	70,000				70,000	70,000	

STT	Hạng mục	Cách tính	Kỹ sư 1	Kỹ sư 2	Kỹ sư 3	Kỹ sư 4	Kỹ sư 5	Kỹ sư 6	Kỹ sư 7
1	Cấp bậc kỹ sư								
2	Hệ số lương (H_{CB})	Hệ số	2.34	2.65	2.96	3.27	3.58	3.89	4.2
3	Hệ số phụ cấp (H_{PC})	Hệ số	0	0	0	0	0	0	0
4	Mức lương cơ sở (ML_{CS})	Lương cơ sở	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000	2,340,000
5	Lương cơ bản	$(H_{CB} + H_{PC}) * ML_{CS}$	5,475,600	6,201,000	6,926,400	7,651,800	8,377,200	9,102,600	9,828,000
6	Hệ số điều chỉnh ($H_{ĐC}$)	Hệ số	1.2	1.2	1.2	1.2	1.2	1.2	1.2
8	Bảo hiểm XH, YT, TN, CD (BHLĐ)	(Lương cơ bản + Lương sau điều chỉnh)* 23,5%	1,286,766	1,457,235	1,627,704	1,798,173	1,968,642	2,139,111	2,309,580
			13,333,086	15,099,435	16,865,784	18,632,133	20,398,482	22,164,831	23,931,180
9	Ngày công (t)	Ngày	26	26	26	26	26	26	26
10	Giá ngày công (g^{nc})	$[(H_{CB} + H_{PC}) * ML_{CS} * (1 + H_{ĐC}) + BHLĐ] * 1/t$	512,811	580,748	648,684	716,621	784,557	852,494	920,430
11	Giá giờ công (H)	$g^{nc} / 8$	64,101	72,593	81,086	89,578	98,070	106,562	115,054